

THÔNG BÁO

DANH SÁCH CHỨNG KHOÁN CHO VAY KÝ QUỸ

Áp dụng từ ngày 08/09/2026

Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin (Kirin Securities) thông báo Danh sách chứng khoán được cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

1. **Lãi suất cho vay:** 9.9%/năm
2. **Thời gian vay:** 88 ngày
3. **Thay đổi so với kỳ trước:**

Danh sách chứng khoán cho vay margin

Loại khỏi danh mục cho vay giao dịch ký quỹ mã **GIL**

Lý do: Sở GDCK TP. HCM (HOSE) loại khỏi danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ

Thời gian áp dụng:

- Thời gian cài đặt hệ thống: 07/09/2026

- Thời gian hiệu lực danh mục: 08/09/2026

4. Danh sách chứng khoán cho vay ký quỹ, áp dụng từ ngày 08/09/2026:

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
1	VHM	Vinhomes	HOSE	50%	113,399	183,600	153,000	4,107,412,004	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
2	BMP	Nhựa Bình Minh	HOSE	40%	116,287	174,564	149,200	81,860,938	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
3	MWG	Thế giới di động	HOSE	50%	240,306	84,474	72,200	1,477,035,294	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
4	FPT	FPT Corp	HOSE	50%	246,801	81,548	70,300	1,703,507,121	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
5	GAS	PV Gas	HOSE	50%	246,101	81,780	70,500	2,412,949,756	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
6	GMD	Tập đoàn Gemadept	HOSE	50%	227,692	89,154	76,200	426,495,109	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
7	PHR	Cao su Phước Hòa	HOSE	50%	298,112	69,840	58,200	135,499,198	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
8	PNJ	Vàng Phú Nhuận	HOSE	50%	457,786	45,480	37,900	511,891,518	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
9	DCM	Đạm Cà Mau	HOSE	50%	556,093	37,440	31,200	529,400,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
10	VNM	VINAMILK	HOSE	50%	296,077	67,390	58,600	2,089,955,445	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
11	NTP	Nhựa Tiền Phong	HNX	35%	260,031	58,440	48,700	205,245,204	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
12	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	HOSE	50%	126,643	142,480	137,000	1,307,404,949	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
13	HAH	Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50%	383,852	54,240	45,200	188,340,401	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
14	VCG	VINACONEX	HOSE	50%	1,098,107	18,960	15,800	646,468,336	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
15	VHC	Thủy sản Vĩnh Hoàn	HOSE	50%	324,301	64,200	53,500	209,453,159	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
16	MSN	Tập đoàn Masan	HOSE	50%	258,186	77,952	67,200	1,460,374,611	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
17	BSR	Lọc Hoá dầu Việt Nam	HOSE	50%	689,865	30,180	25,150	5,007,299,686	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
18	NT2	Điện lực Nhơn Trạch 2	HOSE	50%	816,475	25,500	21,250	287,876,029	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
19	VRE	Vincom Retail	HOSE	50%	655,958	31,740	26,450	2,328,818,410	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
20	IDC	IDICO	HNX	50%	525,760	39,600	33,000	379,498,823	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
21	SCS	DV Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	40%	378,120	53,580	44,650	95,907,682	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
22	FRT	Bán lẻ FPT	HOSE	50%	128,519	144,450	135,000	178,815,054	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
23	SAB	SABECO	HOSE	50%	390,768	51,504	44,400	1,282,562,372	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
24	TLG	Tập đoàn Thiên Long	HOSE	35%	249,090	58,320	48,600	96,528,340	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
25	REE	Cơ Điện Lạnh REE	HOSE	50%	365,650	56,940	47,450	622,899,036	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
26	BWE	Nước - Môi trường Bình Dương	HOSE	40%	335,934	52,560	43,800	219,928,644	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
27	DHC	Đồng Hải Bến Tre	HOSE	45%	500,724	41,580	34,650	106,249,620	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
28	PAN	Tập đoàn PAN	HOSE	50%	820,335	25,380	21,150	258,072,996	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
29	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	HNX	50%	507,313	41,040	34,200	511,420,099	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
30	MSH	May Sông Hồng	HOSE	40%	320,532	37,020	30,850	112,521,020	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
31	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	35%	216,714	40,200	33,500	100,407,074	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
32	NNC	Đá Núi Nhỏ	HOSE	30%	110,970	47,820	39,850	21,920,000	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
33	SIP	Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	40%	340,198	61,200	51,000	242,112,943	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
34	VCS	VICOSTONE	HNX	25%	112,668	36,520	33,200	160,000,000	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
35	TRC	Cao su Tây Ninh	HOSE	25%	130,005	81,950	74,500	30,000,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
36	HPG	Hòa Phát	HOSE	50%	788,641	24,200	22,000	8,442,964,520	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
37	CTR	Công trình Viettel	HOSE	45%	231,335	76,500	75,000	114,385,879	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
38	LHG	KCN Long Hậu	HOSE	30%	207,081	30,415	27,650	50,012,010	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
39	BFC	Phân bón Bình Điền	HOSE	40%	336,242	56,760	51,600	57,167,993	45%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
40	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50%	271,519	69,651	63,900	742,322,764	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
41	ANV	Thủy sản Nam Việt	HOSE	50%	991,434	19,250	17,500	266,667,500	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
42	VGC	Tổng Công ty Viglacera	HOSE	50%	454,786	41,965	38,150	448,350,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
43	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	HOSE	50%	795,876	23,980	21,800	679,990,761	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
44	DPR	Cao su Đồng Phú	HOSE	45%	484,639	39,380	35,800	86,885,932	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
45	HAG	Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	50%	1,230,503	15,510	14,100	1,267,467,947	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
46	VIC	VinGroup	HOSE	50%	78,864	202,400	220,000	7,762,186,429	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
47	DHA	Hóa An	HOSE	25%	101,253	52,800	48,000	15,119,946	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
48	PVT	Vận tải Dầu khí PVTrans	HOSE	50%	861,902	20,130	18,300	469,931,235	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
49	DGW	Thế Giới Số	HOSE	50%	402,882	43,065	39,150	221,320,169	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
50	CTD	Xây dựng Coteccons	HOSE	50%	249,570	69,520	63,200	114,026,467	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
51	AGG	Bất động sản An Gia	HOSE	40%	817,896	12,705	11,550	162,528,081	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
52	PLX	Petrolimex	HOSE	50%	460,520	37,675	34,250	1,293,878,081	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
53	VGS	Ổng thép Việt Đức	HNX	35%	547,923	19,800	18,000	61,524,155	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
54	VJC	Vietjet Air	HOSE	50%	137,590	122,317	126,100	769,092,961	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
55	DBC	Tập đoàn DABACO	HOSE	50%	941,660	18,425	16,750	431,046,499	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
56	PC1	Tập đoàn PC1	HOSE	50%	751,086	23,100	21,000	411,285,343	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
57	TCX	Chứng khoán TCBS	HOSE	50%	417,270	41,580	39,600	2,773,896,803	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
58	SSI	Chứng khoán SSI	HOSE	50%	646,427	26,840	24,400	2,503,089,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
59	BCM	Becamex Group	HOSE	50%	438,932	39,528	36,600	1,035,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
60	VOS	Vận tải Biển Việt Nam	HOSE	50%	1,433,892	12,100	11,000	140,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
61	GVR	Tập đoàn CN Cao su VN	HOSE	50%	570,689	30,402	28,150	4,000,000,000	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
62	POW	Điện lực Dầu khí Việt Nam	HOSE	50%	1,142,957	15,180	13,800	3,067,845,688	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
63	VIX	Chứng khoán VIX	HOSE	50%	1,126,629	15,400	14,000	2,450,287,772	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
64	VCK	Chứng Khoán VPS	HOSE	50%	536,490	32,340	30,800	2,434,919,704	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
65	MCM	Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	25%	119,448	28,490	25,900	110,000,000	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
66	TNG	Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50%	866,638	20,020	18,200	128,731,266	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
67	DPG	Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	45%	566,997	30,600	30,600	118,587,096	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
68	VPL	Vinpearl	HOSE	50%	214,199	72,090	81,000	1,793,300,377	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
69	TIP	PT KCN Tín Nghĩa	HOSE	20%	109,515	16,850	16,850	65,007,857	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
70	CSV	Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	35%	795,876	21,800	21,800	110,499,910	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
71	HDC	Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HOSE	50%	1,457,991	11,900	11,900	229,712,443	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
72	DXP	Cảng Đoạn Xá	HNX	35%	653,640	14,800	14,800	59,910,133	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
73	BIC	Bảo hiểm BIDV	HOSE	25%	179,313	21,300	21,300	202,067,057	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
74	NVL	Novaland	HOSE	50%	1,248,208	13,900	13,900	2,402,067,972	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
75	KDH	Nhà Khang Điền	HOSE	50%	955,928	18,150	18,150	1,122,214,899	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
76	BSI	Chứng khoán BIDV	HOSE	50%	615,252	28,200	28,200	269,901,549	40%	10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
77	VND	Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	50%	1,023,604	16,950	16,950	1,522,299,908	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
78	SJD	Thủy điện Cần Đơn	HOSE	25%	154,077	13,950	13,950	68,998,620	20%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
79	PVB	Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	25%	226,017	20,500	20,500	21,599,998	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
80	BVS	Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50%	647,392	26,800	26,800	72,233,937	35%	15%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
81	HDG	Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50%	1,032,744	16,800	16,800	406,957,333	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
82	CTI	Cường Thuận IDICO	HOSE	35%	741,201	19,150	19,150	62,999,997	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
83	TCM	Dệt may Thành Công	HOSE	50%	1,032,744	16,800	16,800	117,739,077	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
84	NLG	BĐS Nam Long	HOSE	50%	797,705	21,750	21,750	485,097,383	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
85	PVD	Khoan Dầu khí PVDrilling	HOSE	50%	969,279	17,900	17,900	556,296,006	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
86	KBC	TCT Đô thị Kinh Bắc	HOSE	50%	614,163	28,250	28,250	941,754,759	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
87	PET	Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50%	433,752	37,600	40,000	155,356,459	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
88	KSB	Khoáng sản Bình Dương	HOSE	50%	1,289,970	13,450	13,450	114,779,103	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
89	VCI	Chứng khoán Vietcap	HOSE	50%	806,981	21,500	21,500	1,147,631,925	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
90	VTO	VITACO	HOSE	30%	406,983	10,400	10,400	79,866,666	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
91	VPX	Chứng khoán VPBank	HOSE	50%	675,101	25,700	25,700	1,875,000,000	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
92	PLC	Hóa dầu Petrolimex	HNX	30%	531,423	19,500	19,500	80,798,839	0%	30%	BỔ SUNG DANH MỤC
93	MBS	Chứng khoán MB	HNX	50%	948,093	18,300	18,300	1,000,963,451	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
94	CMG	Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	35%	685,774	25,047	25,300	232,954,608	35%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
95	VTP	Bưu chính Viettel	HOSE	45%	336,895	46,350	51,500	172,029,898	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
96	AAA	An Phát Bioplastics	HOSE	50%	2,423,197	7,160	7,160	393,742,730	45%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
97	SHS	Chứng khoán SG - HN	HNX	50%	1,084,381	16,000	16,000	899,462,220	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
98	TDC	Becamex TDC	HOSE	30%	517,491	7,120	7,120	127,228,000	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
99	GEX	Tập đoàn Gelex	HOSE	50%	702,433	23,959	24,700	1,308,471,358	50%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
100	VCB	Vietcombank	HOSE	45%	292,582	53,370	59,300	8,355,675,094	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
101	HT1	VICEM Hà Tiên	HOSE	25%	567,171	11,880	13,200	381,589,911	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
102	CTG	VietinBank	HOSE	45%	544,744	28,665	31,850	7,766,944,637	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
103	IJC	Becamex IJC	HOSE	45%	2,360,557	6,615	7,350	629,580,640	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
104	TV2	Tư vấn XD Điện 2	HOSE	30%	638,781	23,895	26,550	67,526,165	35%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
105	MIG	Bảo hiểm Quân đội	HOSE	25%	473,760	15,165	16,850	211,503,463	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
106	DIG	DIC Corp	HOSE	45%	1,621,504	9,630	10,700	796,431,191	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
107	PPC	Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	25%	401,106	7,947	8,830	326,235,000	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
108	TCB	Techcombank	HOSE	45%	585,163	26,685	29,650	7,086,240,414	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
109	HSG	Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	45%	1,606,490	9,720	10,800	807,262,704	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
110	VPB	VPBank	HOSE	45%	680,396	22,950	25,500	7,933,923,601	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
111	BID	BIDV	HOSE	45%	456,581	34,200	38,000	7,280,065,210	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
112	SBT	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	HOSE	45%	840,198	18,172	20,650	906,415,042	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
113	HDB	HDBank	HOSE	45%	653,488	23,895	26,550	5,005,276,323	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
114	MBB	MBBank	HOSE	45%	713,996	21,870	24,300	8,054,999,909	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
115	HCM	Chứng khoán HSC	HOSE	45%	679,064	21,718	25,550	1,080,797,089	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
116	SZC	Sonadezi Châu Đức	HOSE	45%	940,384	16,605	18,450	179,985,863	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
117	ELC	ELCOM	HOSE	40%	1,054,717	14,805	16,450	110,088,903	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
118	CTS	Chứng khoán Vietinbank	HOSE	45%	779,779	19,358	22,250	272,244,939	50%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
119	FTS	Chứng khoán FPT	HOSE	45%	788,641	19,140	22,000	381,145,750	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
120	VSC	VICONSHIP	HOSE	45%	1,188,363	13,140	14,600	374,370,362	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
121	PAC	Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	25%	599,148	14,220	15,800	76,677,626	35%	-10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
122	GEG	Điện Gia Lai	HOSE	35%	1,031,673	10,980	12,200	376,220,525	45%	-10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
123	LPB	LPBank	HOSE	45%	327,360	45,050	53,000	2,987,282,100	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
124	ITC	Đầu tư kinh doanh Nhà	HOSE	25%	333,054	9,360	10,400	96,375,409	20%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
125	PDR	BDS Phát Đạt	HOSE	45%	1,445,841	10,800	12,000	997,809,379	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
126	VIP	Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	25%	371,013	8,910	9,900	68,470,941	25%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
127	TVD	Than Vàng Danh	HNX	20%	125,703	7,830	8,700	44,962,864	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
128	AGR	Agriseco	HOSE	40%	1,314,401	11,880	13,200	228,311,823	35%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
129	DRC	Cao su Đà Nẵng	HOSE	30%	622,761	9,405	10,450	154,429,283	30%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
130	ACB	ACB	HOSE	45%	772,833	20,205	22,450	5,804,421,957	45%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
131	TPB	TPBank	HOSE	45%	1,176,278	13,275	14,750	2,774,046,873	40%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
132	LAS	Hóa chất Lâm Thao	HNX	20%	599,964	9,920	12,400	112,856,400	30%	-10%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
133	NKG	Thép Nam Kim	HOSE	40%	1,563,071	8,880	11,100	492,323,961	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
134	LSS	Mía đường Lam Sơn	HOSE	20%	167,733	6,392	7,990	90,026,592	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
135	LCG	LIZEN	HOSE	40%	2,409,735	5,760	7,200	208,602,467	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
136	TCH	ĐT DV Tài chính Hoàng Huy	HOSE	40%	1,416,334	9,800	12,250	912,109,224	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
137	DTD	Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	20%	391,740	9,760	12,200	73,353,788	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
138	FCN	FECON CORP	HOSE	35%	1,323,900	8,760	10,950	157,439,005	40%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
139	NBC	Than Núi Béo	HNX	20%	152,385	6,000	7,500	36,999,124	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
140	SHB	SHB	HOSE	40%	1,470,347	9,440	11,800	4,594,200,024	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
141	CSM	Cao su Miền Nam	HOSE	30%	987,375	11,560	14,450	103,626,467	25%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
142	HHV	Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40%	1,717,831	8,080	10,100	547,166,296	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
143	D2D	Phát triển Đô thị số 2	HOSE	20%	108,021	21,760	27,200	30,304,758	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
144	ASM	Tập đoàn Sao Mai	HOSE	35%	1,244,631	4,752	5,940	407,194,183	30%	5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
145	CH	Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	HOSE	40%	1,226,155	11,320	14,150	671,985,291	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
146	SGR	Địa ốc Sài Gòn	HOSE	20%	288,150	9,480	11,850	69,875,000	25%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
147	VIB	VIBBank	HOSE	40%	1,172,304	11,840	14,800	3,404,005,710	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
148	STB	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	HOSE	40%	237,023	53,436	73,200	1,885,215,716	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
149	MSB	MSB Bank	HOSE	40%	1,074,309	12,920	16,150	3,120,000,000	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
150	HUT	Tasco- CTCP	HNX	40%	1,239,292	10,640	14,000	1,068,285,581	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
151	NBB	577 CORP	HOSE	20%	93,978	13,720	17,150	100,475,656	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
152	CEO	Tập đoàn CEO	HNX	40%	1,445,841	9,360	12,000	595,775,755	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
153	DXS	Dịch vụ BĐS Đất Xanh	HOSE	40%	2,976,002	4,664	5,830	579,103,124	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

TT (1)	Mã (2)	Tên mã	Sàn (3)	Tỷ lệ cho vay kỳ này (4)	Room phát vay (CP) (5)	Giá chặn trên (vnd) (6)	Giá đóng cửa tại ngày lập danh mục	Số lượng CP niêm yết của TCNY tại ngày lập danh mục	Tỷ lệ cho vay kỳ trước	So sánh với Tỷ lệ cho vay Kỳ này so với Kỳ trước (%)	Điều chỉnh
154	NTL	Đô thị Từ Liêm	HOSE	25%	810,570	10,960	13,700	121,979,900	30%	-5%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
155	DXG	Bluemarq Group	HOSE	40%	1,606,490	8,640	10,800	1,269,852,451	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
156	SCR	TTC Land	HOSE	40%	3,401,979	4,080	5,100	430,595,036	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
157	VAB	Ngân hàng Việt Á	HOSE	40%	1,726,377	8,040	10,050	816,360,672	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
158	PVC	Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	HNX	40%	1,482,914	9,360	11,700	81,194,463	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
159	OCB	Ngân hàng Phương Đông	HOSE	40%	1,676,338	8,280	10,350	3,062,510,126	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
160	L14	Licogi 14	HNX	20%	130,638	13,680	18,000	30,859,515	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
161	HAX	Ô tô Hàng Xanh	HOSE	20%	398,493	7,248	9,060	107,439,681	20%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC
162	EIB	Eximbank	HOSE	40%	953,302	14,196	18,200	1,868,810,607	40%	0%	DANH MỤC KỲ TRƯỚC

Trân trọng!
Công ty cổ phần Chứng khoán Kirin – Kirin Securities